



LILAMA 45-3

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3 (LILAMA 45.3, JSC)
Địa chỉ: Lô 4k' - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi.
Tel: 0255.710320; Fax: 0255.710313;
Email: info@lilama45-3.com; Website: www.lilama45-3.com



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2023

Quảng Ngãi, tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	5 - 15
<i>Phụ lục số 01: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	16
<i>Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	17
<i>Phụ lục số 03: Bảng biến động vốn chủ sở hữu</i>	18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI
 KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		345,113,762,210	364,271,454,166
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		723,521,338	10,794,341,695
1. Tiền	111	V.01	723,521,338	10,794,341,695
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		175,994,348,180	189,116,802,260
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	160,745,817,347	174,401,074,585
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	14,585,786,517	12,429,753,901
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3,763,693,197	5,386,922,655
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(3,100,948,881)	(3,100,948,881)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	164,816,467,603	161,121,626,163
1. Hàng tồn kho	141		164,816,467,603	161,121,626,163
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,579,425,089	3,238,684,048
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11,888,892,049	15,760,995,342
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		10,175,472,048	13,990,461,341
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	10,175,472,048	13,990,461,341
- Nguyên giá	222		61,073,450,444	77,263,645,885
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(50,897,978,396)	(63,273,184,544)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	-
- Nguyên giá	228		55,000,000	55,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(55,000,000)	(55,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,713,420,001	1,770,534,001
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1,713,420,001	1,770,534,001
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		357,002,654,259	380,032,449,508

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		339,442,993,714	349,307,982,378
I. Nợ ngắn hạn	310		339,442,993,714	349,307,982,378
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	95,614,214,374	98,830,492,616
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	9,981,170,510	9,258,113,192
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	13,282,003,496	12,975,294,007
4. Phải trả người lao động	314		1,891,331,365	1,612,287,786
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	19,314,344,106	18,319,339,106
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.14	25,624,278,455	25,624,278,455
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	72,408,125,033	67,009,137,948
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	101,128,270,395	115,479,783,288
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		199,255,980	199,255,980
II. Nợ dài hạn	330			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17,559,660,545	30,724,467,130
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	17,559,660,545	30,724,467,130
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35,000,000,000	35,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,277,672,000	4,277,672,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		352,208,897	352,208,897
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(22,070,220,352)	(8,905,413,767)
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(19,655,774,121)	(8,905,413,767)
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		(2,414,446,231)	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		357,002,654,259	380,032,449,508

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Cù Thanh Nghị



Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc

Mạc Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.01	686,230,368	25,594,198,866	3,681,026,723	37,001,906,141
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		686,230,368	25,594,198,866	3,681,026,723	37,001,906,141
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.02	442,403,957	24,729,521,742	4,110,211,623	33,589,961,379
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		243,826,411	864,677,124	-429,184,900	3,411,944,762
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.03	265,007	1,180,818	144,895,789	6,754,852,584
7. Chi phí tài chính	22	V1.04	1,178,195,240	3,084,304,150	7,993,970,658	13,034,371,268
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,178,195,240	3,084,304,150	7,993,970,658	13,034,371,268
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V1.05	1,040,069,970	1,704,253,415	5,493,149,797	5,942,986,463
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,974,173,792)	(3,922,699,623)	(13,771,409,566)	(8,810,560,385)
11. Thu nhập khác	31		281,818,182	-	1,711,818,182	0
12. Chi phí khác	32		722,090,621	14,725,963	1,105,215,201	94,853,382
13. Lợi nhuận khác	40		(440,272,439)	(14,725,963)	606,602,981	-94,853,382
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2,414,446,231)	(3,937,425,586)	(13,164,806,585)	-8,905,413,767
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.06	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	60		(2,414,446,231)	(3,937,425,586)	(13,164,806,585)	(8,905,413,767)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	70	V1.07	(690)	(1,125)	(3,761)	(2,544)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Mạc Thanh Hải



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

BÁO CÁO LƯU CHUY

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023

(Theo phương pháp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(13.164.806,585)	(8.905,413,767)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.889,573,414	3.301,348,359
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(931,298,092)	(6.754,761,086)
06	- Chi phí lãi vay		7,993,970,658	13,034,371,268
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3,212,560,605)	675,544,774
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		12,781,713,039	8,328,060,800
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3,694,341,440)	289,845,336
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3,077,746,267)	(29,969,014,342)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		57,114,000	57,114,000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(429,700,162)	(2,739,177,597)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2,423,978,565	(23,357,627,029)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1,711,818,182	-
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	27,445,600,000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		144,895,789	7,161,086
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1,856,713,971	27,452,761,086
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2,663,102,484	30,301,208,877
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(17,014,615,377)	(34,938,226,355)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14,351,512,893)	(4,637,017,478)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(10,070,820,357)	(541,883,421)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10,794,341,695	11,336,225,116
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		733,521,338	10,794,341,695

Nguyễn Thị Hạnh
Người lậpCù Thanh Nghị
Kế toán trưởngMạc Thanh Hải
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là xây dựng và lắp đặt thiết bị.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản pháp lý liên quan khác theo quy định của Nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá mức độ tổn thất của Ban Tổng giám đốc Công ty cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác	04 - 06 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thương hiệu Lilama, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa văn phòng.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả..

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được công vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Phản ánh các khoản phải trả cho hành hoá, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	31/12/2023		01/01/2023		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tiền mặt tại quỹ	297,020,263	-	1,387,640,028	-	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	426,501,075	-	9,406,701,667	-	
Cộng	723,521,338	-	10,794,341,695	-	
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn					
		31/12/2023		01/01/2023	
a) Phải thu khách hàng		160,745,817,347		174,401,074,585	
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	34,458,870,572	-	34,458,870,572	-	
- Công ty CP tập đoàn Đức Long Gia Lai	27,426,511,438	-	31,426,511,438	-	
- Công ty CP xây dựng 47	2,749,593,000	-	2,949,593,000	-	
- Công ty CP thủy điện Trung Nam	-	-	-	-	
- Công ty TNHH Trung Nam BT 1547	26,840,352,837	-	26,840,352,837	-	
- Phải thu khách hàng khác	69,270,489,500	-	78,725,746,738	-	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		231,602,803		231,602,803	
- Công ty CP Lilama 69.3	231,602,803	-	231,602,803	-	
3 . Trả trước người bán ngắn hạn					
		31/12/2023		01/01/2023	
a) Trả trước cho người bán		3,705,491,926		1,549,459,310	
- Công ty TNHH MTV Xây Lắp Nguyên Phúc	95,175,437	-	95,175,437	-	
- Công ty TNHH Cơ Đức Phát	2,830,000,000	-	660,000,000	-	
- Trả trước cho người bán khác	780,316,489	-	794,283,873	-	
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		10,880,294,591		10,880,294,591	
- Công ty CP Lilama 45.1	10,880,294,591	-	10,880,294,591	-	
Cộng	14,585,786,517	-	12,429,753,901	-	
4 . Phải thu khác					
		31/12/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a . Nợ ngắn hạn		3,763,693,197	315,963,096	5,386,922,655	315,963,096
+ Tạm ứng	404,857,202	315,963,096	-	397,124,722	315,963,096
+ Tiền ký quỹ, ký cược	-	-	2,240,000,000	-	-
+ Phải thu khác	3,358,835,995	-	2,749,797,933	-	-
- Thu tiền bán thanh lý TSCĐ	371,999,992	-	120,000,000	-	-
- Góp Kinh phí TĐ Sông Bung 2	-	-	40,000,000	-	-
- Khoản phải thu án phí CT TĐ Đak Pô Cỏ	120,000,000	-	80,500,923	-	-
- Phải thu các đội công trình	2,866,836,003	-	2,509,297,010	-	-
- Phải thu BHXH	-	-	-	-	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ	-	-	-	-	-
Cộng	3,763,693,197	315,963,096	5,386,922,655	315,963,096	
5 . Nợ xấu					
		31/12/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	3,100,948,881	-	3,100,948,881	-	-
+ Các khoản tạm ứng	315,963,096	-	315,963,096	-	-
+ Công ty CP thủy điện Trà Xom (1)	2,490,344,700	-	2,490,344,700	-	-
- Công ty đường Quảng Ngãi (nay là Công ty CP đường Quảng Ngãi) (2)	294,641,085	-	294,641,085	-	-

⁽¹⁾ Khoản phải thu của Công ty cổ phần thủy điện Trà Xom (thí công Nhà máy thủy điện Trà Xom), thời hạn thanh toán chậm nhất đến tháng 01/2016, tuy nhiên công nợ chưa giải quyết được do vướng mắc trong việc sửa chữa thiết bị sau giai đoạn bảo hành, Công ty đang thực hiện khởi kiện ra toà án nhân dân tỉnh Bình Định nhờ can thiệp.

⁽²⁾ Khoản phải thu của Công ty đường Quảng Ngãi (nay là Công ty cổ phần đường Quảng Ngãi) phát sinh theo các hợp đồng Tháo dỡ, v/c, tu bổ tân trang và lắp đặt TB (gói thầu 12) nhà bao che J3,3 - Nhà đường An Khê từ năm 2000, hai bên đã thực hiện đối chiếu công nợ nhiều lần nhưng chưa đạt kết quả do thời gian quá lâu, thất lạc hồ sơ bàn giao vật tư.

6 . Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	0	-
Công cụ, dụng cụ	34,949,500	-	25,589,500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	164,781,518,103	-	161,096,036,663	-
Cộng	164,816,467,603	-	161,121,626,163	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2023: 0 đồng.

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại phụ lục 01 của Báo cáo này

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		55,000,000	55,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	55,000,000	55,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		55,000,000	55,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	55,000,000	55,000,000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại 31/12/2023 đã dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay: 0 đồng.

9. . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2023	01/01/2023
- Chi phí thuê đất tại Dung Quất, trụ sở công ty	1,713,420,001	1,770,534,001
	-	-
Cộng	1,713,420,001	1,770,534,001

10 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	95,614,214,374	95,614,214,374	98,830,492,616	98,830,492,616
- Cty TNHH TM&DVKT điện CN Tuấn Huy	2,791,054,604	2,791,054,604	2,791,054,604	2,791,054,604
- Công ty CP đầu tư XD Trung Nam	1,804,035,146	1,804,035,146	1,804,035,146	1,804,035,146

- Công ty TNHH thép IPC Sài Gòn	6,932,954,187	6,932,954,187	6,932,954,187	6,932,954,187
- Công ty TNHH SX-TM -XNK Phúc An	4,710,000,707	4,710,000,707	4,710,000,707	4,710,000,707
- Công ty TNHH TV&TMQT Hoàng Dương	30,301,206,135	30,301,206,135	30,301,206,135	30,301,206,135
- Công ty TNHH TM XD Thiên Hà Phát	2,061,563,450	2,061,563,450	2,061,563,450	2,061,563,450
- Công ty CP cơ giới Trung Nam Miền Nam	5,540,661,916	5,540,661,916	5,540,661,916	5,540,661,916
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	41,472,738,229	41,472,738,229	44,689,016,471	44,689,016,471
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	2,999,419,089	2,999,419,089	2,999,419,089	2,999,419,089
- Công ty cổ phần Lilama 7	2,467,653,874	2,467,653,874	2,467,653,874	2,467,653,874
- Công ty cổ phần Lilama 45-4	531,765,215	531,765,215	531,765,215	531,765,215

11 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5,447,366,293	4,724,308,975
- Công ty TNHH Trung Nam BT	4,253,077,521	4,237,567,521
- Công ty TNHH Quốc Khánh M&B	700,000,000	42,452,682
- Các đối tượng khác	494,288,772	444,288,772
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	4,533,804,217	4,533,804,217
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1,409,793,614	1,409,793,614
- Công ty CP Lilama 45.1	3,124,010,603	3,124,010,603

12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ (01/01/2023)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ (30/06/2023)
Thuế giá trị gia tăng	11,773,430,504	525,559,883	342,354,365	11,956,636,022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1,070,011,845	3,002,249	-	1,073,014,094
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	67,699,611	673,621,609	558,119,887	183,201,333
Các loại thuế khác	-	11,781,950	6,781,950	5,000,000
Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	64,152,047	42,512,118	42,512,118	64,152,047
Cộng	12,975,294,007	1,256,477,809	949,768,320	13,282,003,496

13 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
+ Lắp đặt thiết bị cơ điện nhà máy thủy điện Đăk'Re	6,736,262,170	6,736,262,170
+ Lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Sông Tranh 3	495,146,021	495,146,021
+ Cung cấp, LD TBCKTC dự án chống ngập	9,156,900,915	9,156,900,915
+ LD TB dự án công Phú Phong	2,739,525,000	1,800,000,000
+ Chi phí kiểm toán		50,000,000
+ Thủ lao HĐQT	186,510,000	81,030,000
Cộng	19,314,344,106	18,319,339,106

14 . Phải trả nội bộ ngắn hạn

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Phải trả TCT Lắp máy Việt Nam - CTCP về tiền vay	25,624,278,455	25,624,278,455
Cộng	25,624,278,455	25,624,278,455

15 . Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a Ngắn hạn	72,408,125,033	67,009,137,948
- Kinh phí công đoàn	609,665,015	560,580,735
- Bảo hiểm xã hội	2,541,536,602	2,521,212,700
- Bảo hiểm y tế	3,913,511,824	3,793,605,231

Tỉnh Quảng Ngãi

- Bảo hiểm thất nghiệp	1,574,876,536	1,516,294,784
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	63,768,535,056	58,617,444,498
+ Cổ tức phải trả	147,218,995	147,218,995
+ Phải trả lãi vay TCty LM VN - CTCP	14,022,251,425	11,636,631,099
+ Phải trả lãi vay Cty CP Đầu tư XD Trung Nam	15,973,760,311	15,973,760,311
+ Phải trả lãi vay Ngân hàng NN&PTNT Đà Nẵng	11,697,059,593	6,518,409,423
+ Phải trả cho các đội công trình	17,148,935,017	17,387,792,545
+ Phải trả phải nộp khác	4,779,309,715	6,953,632,125
Cộng	72,408,125,033	67,009,137,948
16 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn		
Xem chi tiết tại phụ lục 02 của Báo cáo này		
17 . Vốn chủ sở hữu		
17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
Xem phụ lục số 04 của Báo cáo này		
17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	31/12/2023	01/01/2023
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP	14,290,000,000	14,290,000,000
Các cổ đông khác	20,710,000,000	20,710,000,000
Cộng	35,000,000,000	35,000,000,000
17.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.		
	31/12/2023	01/01/2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35,000,000,000	35,000,000,000
+ Vốn góp cuối năm	35,000,000,000	35,000,000,000
17.4. Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,500,000	3,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	3,500,000	3,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	3,500,000	3,500,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,500,000	3,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	3,500,000	3,500,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
17.5. Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2023	01/01/2023
- Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	352,208,897	352,208,897
18 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2023	01/01/2023
- Ngoại tệ các loại		
+ USD	117.46	125.93

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12,465,356	35,622,855
- Doanh thu hoạt động xây lắp	673,765,012	25,558,576,011
Cộng	686,230,368	25,594,198,866
b) Doanh thu đối với các bên liên quan trong kỳ	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022

- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP		
2 . Giá vốn hàng bán	<u>Quý IV năm 2023</u>	<u>Quý IV năm 2022</u>
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	442,403,957	24,729,521,742
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	<u>442,403,957</u>	<u>24,729,521,742</u>
3 . Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý IV năm 2023</u>	<u>Quý IV năm 2022</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	265,007	1,180,818
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	<u>265,007</u>	<u>1,180,818</u>
4 . Chi phí tài chính	<u>Quý IV năm 2023</u>	<u>Quý IV năm 2022</u>
- Lãi tiền vay	1,178,195,240	3,084,304,150
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	<u>1,178,195,240</u>	<u>3,084,304,150</u>
5 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Quý IV năm 2023</u>	<u>Quý IV năm 2022</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1,040,069,970	1,704,253,415
a1) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	1,040,069,970	1,704,253,415
- Tiền lương bộ phận quản lý	807,062,055	1,212,874,506
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	233,007,915	491,378,909
- Chi phí QLDN chờ phân bổ kỳ trước chuyển sang	-	-
a2) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ	-	-
6 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Quý IV năm 2023</u>	<u>Quý IV năm 2022</u>
a. Lợi nhuận trước thuế	(2,414,446,231)	(3,937,425,586)
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	(2,414,446,231)	(3,937,425,586)
d. Thuế suất thuế TNDN	-	-
e. Thuế TNDN phải nộp theo BB thanh tra	-	-
f. Thuế TNDN ={(c)*d (thuế suất thuế TNDN) + e}	<u>0</u>	<u>0</u>
7 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>Quý IV năm 2023</u>	<u>Quý IV năm 2022</u>
a/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,414,446,231)	(3,937,425,586)
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	(2,414,446,231)	(3,937,425,586)
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,500,000	3,500,000
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu ={(c-d)/e}	(690)	(1,125)
(*) được tạm tính theo công thức: Lợi nhuận sau thuế trên số cổ phiếu đang lưu hành của kỳ kế toán . Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu.		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh trong kỳ kế toán ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu kỳ được lấy theo số liệu trên Bảng cân đối kế toán của BCTC năm 2022 đã được soát xét, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả SXKD Quý 04 năm 2022 và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo báo cáo BCTC Quý 04 năm 2022 và báo cáo năm 2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Cử Thanh Nghị



Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Mạc Thanh Hải

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	19,295,501,846	39,366,540,145	16,495,532,709	1,808,071,185	298,000,000	77,263,645,885
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	4,858,824,741	9,608,752,636	859,593,031	629,025,033	234,000,000	16,190,195,441
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	4,858,824,741	9,608,752,636	859,593,031	629,025,033	234,000,000	16,190,195,441
- Điều chuyển sang đơn vị khác						
- Giảm khác (*)						
Số dư cuối kỳ	14,436,677,105	29,757,787,509	15,635,939,678	1,179,046,152	64,000,000	61,073,450,444
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11,381,560,471	35,609,942,565	14,175,610,323	1,808,071,185	298,000,000	63,273,184,544
Số tăng trong kỳ	730,809,908	1,143,144,374	1,015,619,132	-	-	2,889,573,414
- Khấu hao trong kỳ	730,809,908	1,143,144,374	1,015,619,132	-	-	2,889,573,414
Số giảm trong kỳ	4,678,247,307	8,863,914,191	859,593,031	629,025,033	234,000,000	15,264,779,562
- Thanh lý, nhượng bán	4,678,247,307	8,863,914,191	859,593,031	629,025,033	234,000,000	15,264,779,562
Số dư cuối kỳ	7,434,123,072	27,889,172,748	14,331,636,424	1,179,046,152	64,000,000	50,897,978,396
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7,913,941,375	3,756,597,580	2,319,922,386	-	-	13,990,461,341
Tại ngày cuối kỳ	7,002,554,033	1,868,614,761	1,304,303,254	-	-	10,175,472,048

Trong đó:

(*) Công ty đã phân loại lại TSCĐ như sau: Giám TSCĐ thuê tài chính phần máy móc thiết bị sang TSCĐ hữu hình phần phương tiện vận tải truyền dẫn

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 31/12/2023 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 4.130.821.457 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2023 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 31.516.496.602 đồng

Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ (31/12/2023)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2023)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP DT và PT Việt Nam - CN Quảng Ngãi	126,752,548,850	126,752,548,850	2,663,102,484	17,014,615,377	141,104,061,743	141,104,061,743
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Đà Nẵng	643,102,484	643,102,484	1,543,102,484	17,014,615,377	16,114,615,377	16,114,615,377
- Công ty Cổ phần đầu tư XD Trung Nam	30,032,438,499	30,032,438,499			30,032,438,499	30,032,438,499
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	65,882,729,412	65,882,729,412			65,882,729,412	65,882,729,412
- Vay cá nhân Ông Nguyễn Thế Giang	25,624,278,455	25,624,278,455			25,624,278,455	25,624,278,455
- Vay cá nhân Bà Hoàng Thảo Phương	3,450,000,000	3,450,000,000			3,450,000,000	3,450,000,000
- Vay cá nhân Bà Hoàng Thảo Phương	1,120,000,000	1,120,000,000	1,120,000,000			
b) Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Cộng	126,752,548,850	126,752,548,850	2,663,102,484	17,014,615,377	141,104,061,743	141,104,061,743

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Đư nợ gốc vay tại 31/12/2023	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	01/2023/711798/HĐTD	30/06/2022	130,000,000,000	11 tháng	Theo thông báo cụ	643,102,484	Vay bổ sung VLD	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đà Nẵng	2018/HĐTD	01/4/2018	60,000,000,000	12 tháng	Theo thông báo cụ	30,032,438,499	Vay bổ sung VLD	Tài sản đảm bảo
- Công ty CP đầu tư XD Trung Nam	2008/020/HĐVT	20/08/2020	70,000,000,000	12 tháng	12%/năm	65,882,729,412	Vay bổ sung VLD	Khối lượng CT chống ngập TP Hồ Chí Minh
- Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP	TCKT/TNG-LLM	08/01/2013	29,600,000,000	12 tháng	9,31%/năm	25,624,278,455	Vay bổ sung VLD	Khối lượng CT Hangar A75
- Vay cá nhân Ông Nguyễn Thế Giang	080113/HĐVV/LILA-MA	16/01/2020	6,550,000,000	12 tháng	0%/năm	3,450,000,000	Vay bổ sung VLD	Vay tín chấp
- Vay cá nhân Bà Hoàng Thảo Phương	01/2022/HĐVT	30/06/2022		12 tháng	0%/năm	1,120,000,000	Vay bổ sung VLD	Vay tín chấp
Cộng						126,752,548,850		

(*)

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ (30/09/2023)	Đầu kỳ (01/01/2023)
- Vay (*)	Gốc Lãi	Gốc Lãi
- Nợ thuê tài chính	30,032,438,499	11,697,059,593
		30,032,438,499
		6,518,409,423

Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	35,000,000,000	4,277,672,000	33,000,546,177	2,087,212,068	(34,735,549,348)	39,629,880,897
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	34,735,549,348	34,735,549,348
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	-	-	-	34,735,549,348	34,735,549,348
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	33,000,546,177	1,735,003,171	8,905,413,767	43,640,963,115
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	8,905,413,767	8,905,413,767
Giảm khác	-	-	33,000,546,177	1,735,003,171	-	34,735,549,348
Số dư đầu năm nay	35,000,000,000	4,277,672,000	-	352,208,897	(8,905,413,767)	30,724,467,130
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ bù lỗ lũy kế	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	13,164,806,585	13,164,806,585
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	13,164,806,585	13,164,806,585
Số dư cuối năm nay	35,000,000,000	4,277,672,000	-	352,208,897	(22,070,220,352)	17,559,660,545

Đơn vị tính: đồng